

Bản án số: 12/2025/KDTM-PT
Ngày 21 và 26 tháng 02 năm 2025
V/v “Tranh chấp hợp đồng hợp tác”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Tuyết Mai.

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Ngọc Sơn

Ông Đỗ Thế Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hoàng Huyền Trang, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Mai Loan - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21 và 26 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 14/2024/TLPT-KDTM ngày 05/11/2024 về “Tranh chấp hợp đồng hợp tác”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 10/2024/ KDTM-ST ngày 16/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 05/2024/QĐPT-DS ngày 25 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty Hồng Thịnh - (TNHH); Địa chỉ: Thôn LS, thị trấn L, huyện TD, tỉnh Bắc Ninh.

Đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Toan - Giám đốc;

Đại diện theo ủy quyền: Công ty Luật TNHH Công Minh; Địa chỉ: số 55 NGT, phường SH, TP Bắc Ninh do ông Trần Văn Trường là Giám đốc đại diện Có mặt;

Bị đơn: Công ty Trang Sơn - (TNHH); Địa chỉ: Thôn LS, thị trấn L, huyện TD, tỉnh Bắc Ninh.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Quang Trinh - Giám đốc;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Trần Đình Kiên, Công ty Luật TNHH The BestS Solution-SH20, phố Mạc TT, phường YH, quận CG, thành phố Hà Nội. Có mặt;

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Công ty CP nghiên cứu và phát triển dược phẩm TIPHARCO VINA;
Địa chỉ: Thôn HT, xã LB, huyện TD, tỉnh Bắc Ninh

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn C - Giám đốc. Có mặt;

2. Công ty TNHH Môi trường Tân Trường Lộc; Địa chỉ: Thôn LS, thị trấn L, huyện TD, tỉnh Bắc Ninh;

Đại diện theo pháp luật: Nguyễn Hữu X - Giám đốc. Vắng mặt;

Do có kháng cáo của đại diện nguyên đơn và bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì vụ án có nội dung như sau:

Đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn là ông Trần Văn T trình bày: Công ty HT - TNHH là công ty TNHH hai thành viên trở lên hoạt động về lĩnh vực sản xuất âm ly loa đài đồ điện tử, vật liệu xây dựng và nông sản.

Năm 2005, công ty Hồng Thịnh - TNHH được khảo sát khu đất 15.000m² thuộc khu Thùng Lò, Vườn Cái, thôn Lũng Sơn, thị trấn Lim, huyện Tiên Du.

Ngày 22/11/2007, công ty Hồng Thịnh - TNHH (*viết tắt là Nguyên đơn*) và công ty Trang Sơn - TNHH (*viết tắt là Bị đơn*) có ký kết Bản cam kết về sự thỏa thuận hợp tác trong công việc của hai công ty. Trước khi ký Nguyên đơn đã đền bù được 5.000m²/15.000m² đất dự án mà Nguyên đơn được nhà nước giao. Sau khi ký kết hai công ty tiến hành việc chi trả bồi thường giải phóng mặt bằng cho dân.

Ngày 05/6/2008, Nguyên đơn có quyết định giao đất (đợt 1) của UBND tỉnh Bắc Ninh (Quyết định 689/QĐ-UBND) với diện tích được giao là 9.331,3m² (diện tích này đã chi trả giải phóng mặt bằng đầy đủ) vị trí ranh giới khu đất được xác định bằng đường chỉ đỏ trên tờ bản đồ tỷ lệ 1/500 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bắc Ninh (*viết tắt là Sở TNMT*) phê duyệt trong hồ sơ đất đính kèm. Thời gian thuê là 50 năm. Ngày 23/7/2008 Sở TNMT đã bàn giao đất trên thực địa cho Nguyên đơn.

Thời điểm đó thủ tục chi trả bồi thường do Bị đơn tiến hành và tiền chi phí khác (nếu có), Nguyên đơn nhiều lần đề nghị Bị đơn cung cấp để Nguyên đơn hoàn thiện thủ tục về hồ sơ và tài chính nhưng Bị đơn không giao mà yêu cầu Nguyên đơn phải giao đất thì họ mới cung cấp giấy tờ. Yêu cầu của Bị đơn phía Nguyên đơn không thể thực hiện được thời điểm đó vì nếu không có giấy tờ bồi thường của Bị đơn thì Nguyên đơn không thể biết chính xác diện tích và tiền chi trả thực tế của Bị đơn như thế nào để giải quyết. Tình trạng đó kéo dài khiến hai bên bất đồng quan điểm.

Năm 2010, Bị đơn có đơn gửi các cấp kiện Nguyên đơn nên tình trạng hai bên càng căng thẳng, vì khi địa phương gọi các bên lên hòa giải thì Bị đơn vẫn không đồng ý cung cấp tài liệu chi trả, giải phóng mặt bằng cho Nguyên đơn. Từ 2010, Nguyên đơn bắt đầu tiến hành xây dựng công trình trên đất dự án, việc

xây dựng công trình tiến hành hành nhiều năm (xây dựng dần) chứ không phải xây dựng luôn một thời kỳ (do kinh tế cần phải cân đối theo hoạt động của công ty)

Năm 2011, Bị đơn nhận công trình đào ao của xóm Đông Đạo, thôn Lũng Sơn, thị trấn Lim rồi vét đất bùn của ao đổ vào đất dự án để tân lập mặt bằng được khoảng vài trăm m², khi đó Nguyên đơn không đồng ý. Lý do Nguyên đơn không đồng ý để họ đổ đất vì hai công ty chưa thống nhất được thì Bị đơn không được làm gì trên đất dự án của Nguyên đơn. Ngoài việc đổ đất bùn trên phần đất đền bù Bị đơn không hề có xây dựng tài sản gì trên phần đất đó.

Ngày 10/12/2015, tại UBND thị trấn Lim Bị đơn mới cung cấp bản phô tô chứng từ cho Nguyên đơn và vẫn yêu cầu Nguyên đơn phải giao đất cho họ nhưng do hai bên không thống nhất quan điểm nên mâu thuẫn giữa hai bên vẫn kéo dài.

Ngày 03/7/2017, Sở TNMT và Nguyên đơn ký hợp đồng thuê đất số 49/HĐ-TĐ với diện tích 9.331,3m². Thời gian thuê đến ngày 05/6/2058 (tuy nhiên đến nay Nguyên đơn vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là QSDĐ) và tài sản gắn liền với đất).

Ngày 31/12/2020, Nguyên đơn được UBND tỉnh Bắc Ninh cho thuê đất đợt 2 (Quyết định số 680/QĐ-UBND) cho thuê 12.433,8m² đất (trong đó có cả phần đất đã giao đợt 1 là 9.331,3m²); thời hạn thuê đất đến năm 2058;

Ngày 01/7/2021, Sở TNMT tổ chức hội nghị bàn giao đất trên thực địa cho Nguyên đơn nhưng do có sự khiếu kiện của Bị đơn mà đến nay Nguyên đơn vẫn chưa được bàn giao đất.

Hiện tại Nguyên đơn khởi kiện để giải quyết dứt điểm sự việc: Do sự thiếu hiểu biết nên Bản cam kết ngày 22/11/2007 ký kết giữa Nguyên đơn và công ty Trang Sơn bị vô hiệu do vi phạm điều cấm cụ thể:

Đây là đất dự án, cơ quan nhà nước không cho phép các bên chia dự án, chia đất cũng như Bị đơn và Nguyên đơn chưa gửi bất kỳ văn bản nào đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc liên kết liên doanh.

Trên cơ sở pháp lý thì Nguyên đơn là chủ dự án nên Bị đơn yêu cầu Nguyên đơn trả lại phần diện tích đất mà Bị đơn đã đền bù giải phóng mặt bằng và hoàn tất thủ tục cho Bị đơn đứng tên giấy tờ đối với phần diện tích đất đó là trái quy định pháp luật.

Nguyên đơn yêu cầu tuyên bố Hợp đồng hợp tác giữa Nguyên đơn với Bị đơn được ký kết dưới hình thức Bản cam kết ngày 22/11/2007 là vô hiệu.

Về hậu quả của hợp đồng vô hiệu: Nguyên đơn yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật cụ thể: Nguyên đơn tự nguyện trả lại Bị đơn toàn bộ các số tiền mà Bị đơn đã chi trả khi bồi thường giải phóng mặt bằng theo kê khai của Bị đơn.

Đại diện theo pháp luật của Bị đơn là ông Nguyễn Quang Trinh trình bày: Bị đơn hoạt động về lĩnh vực nuôi trồng thủy sản. Năm 2007, Nguyên đơn được khảo sát khu đất 15.000m² thuộc khu Đồng Lò, Vườn Cái, thôn Lũng Sơn, thị trấn Lim, huyện Tiên Du. Quá trình khảo sát Nguyên đơn gặp nhiều khó khăn về giải phóng mặt bằng và vốn nên mời công ty ông cùng hợp tác.

Ngày 22/11/2007, Bị đơn và Nguyên đơn ký kết bản cam kết cùng thực hiện dự án này. Trên cơ sở bản cam kết, Bị đơn đã thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng (từ 15/11/2007 đến 25/02/2012) được 4.725m². Số tiền đền bù: 259.193.000đ (tiền đền bù cho các hộ dân và HTX Nông nghiệp dịch vụ Lũng Sơn); Tiền mặt đưa cho ông Nguyễn Đình Thịnh (nguyên giám đốc của Nguyên đơn) là 150.000.000đ để nộp lệ phí. Tổng cộng chi phí công ty Trang Sơn đã chi thực tế là: 409.193.000đ. Theo Bản cam kết hai công ty ký năm 2007 thì Nguyên đơn đã đền bù được khoảng 5.000m². Phần diện tích còn lại Bị đơn đền bù được bao nhiêu thì chia đôi, về chi phí chia theo đầu m².

Tại quyết định 689/QĐ-UBND ngày 05/6/2008 của UBND tỉnh Bắc Ninh giao cho Nguyên đơn thuê đất để xây dựng xưởng sản xuất, loa đài, âm li, đồ điện tử (đợt 1) 9.331,3m² (trong phần diện tích này có phần diện tích đất do công ty Trang Sơn đã đền bù giải phóng mặt bằng), thời gian thuê đất là 50 năm. Nguyên đơn đã xây dựng các nhà xưởng trên phần đất này còn công ty Trang Sơn đổ đất và trồng cây trên phần diện tích đất công ty đã đền bù (Bị đơn trồng 18 cây gồm nhãn, lộc vùng, cây xanh trên phần diện tích đó). Khoảng 2012, Bị đơn yêu cầu Nguyên đơn thực hiện đúng nội dung cam kết: Giao lại phần đất Bị đơn đã đền bù để Bị đơn sử dụng theo đúng Bản cam kết hai bên đã ký kết tuy nhiên bên Nguyên đơn không giao đất cho Bị đơn.

Trên cơ sở pháp lý thì Nguyên đơn mới được nhà nước giao cho thuê đất. Việc cam kết theo nội dung bản cam kết ngày 22/11/2007 chỉ là thỏa thuận riêng (cá nhân) giữa hai công ty nên nếu không có sự nhất trí của Nguyên đơn thì Bị đơn không thể làm nhà xưởng trên đất được.

Do Nguyên đơn không thực hiện việc giao đất theo cam kết dẫn đến bất đồng giữa hai bên. Bị đơn xác định nếu không có công sức, tiền của Bị đơn đền bù ngân đó diện tích đất thì Nguyên đơn làm sao có cả phần diện tích đó mà sử dụng nhưng Nguyên đơn lại không giữ chữ tín trong thỏa thuận.

Khoảng từ 2014 – 2018, Nguyên đơn có nhiều sai phạm trong việc sử dụng đất thuê thể hiện tại Kết luận thanh tra số 66/KL-STNMT ngày 09/6/2017. Năm 2019 ông tiếp quản công ty (thời gian trước ông Nguyễn Quang Sản - bố ông là giám đốc công ty) từ khi tiếp quản công ty ông trực tiếp xử lý toàn bộ mọi công việc của công ty. Đối với phần diện tích đất công ty ông đã giải phóng mặt bằng ông tiếp tục yêu cầu Nguyên đơn phải thực hiện đúng cam kết (giao đất lại cho Bị đơn sử dụng).

Về thủ tục đền bù bồi thường giải phóng mặt bằng đối với phần diện tích đất do Bị đơn trực tiếp thực hiện thủ tục giấy tờ bồi thường đều mang tên Bị đơn

vì Bị đơn bồi thường thì phải đứng tên Bị đơn chứ không thể đứng tên Nguyên đơn.

Tại Quyết định số 680/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 UBND tỉnh Bắc Ninh cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất cho Nguyên đơn thuê 12.433,8m² (trong đó có 9.331,3m² đất mà có phần diện tích 4.725m² đất bồi thường giải phóng mặt bằng của Bị đơn). Khi UBND tỉnh ban hành quyết định này Bị đơn không nhất trí vì thủ tục bồi thường phần diện tích 4.725m² do Bị đơn thực hiện, giấy tờ mang tên Bị đơn. Bị đơn lưu giữ không giao cho Nguyên đơn thì Nguyên đơn làm sao đã hoàn tất thủ tục bồi thường giải phóng mặt bằng mà được giao đất. Hiện tại Nguyên đơn khởi kiện quan điểm của Bị đơn như sau:

Sự hợp tác giữa Bị đơn và Nguyên đơn tại Bản cam kết ngày 22/11/2007 được lập trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện không vi phạm pháp luật. Sau khi lập bản cam kết phía Bị đơn đã luôn thực hiện đúng nội dung đã cam kết (trực tiếp đền bù và chi trả bồi với phần đất mà Bị đơn giải phóng mặt bằng, tân tạo, trồng cây trên phần đất đó). Năm 2020, Nguyên đơn tự ý phá bỏ cây cối của Bị đơn. Khi biết sự việc, ngày 20/10/2020 Bị đơn đã lập biên bản về nội dung đó. Việc vi phạm Bản cam kết là do Nguyên đơn không thực hiện đúng cam kết nên Bị đơn không đồng ý tuyên bố Bản cam kết vô hiệu.

Bị đơn yêu cầu Nguyên đơn phải thực hiện đúng nội dung bản cam kết cụ thể: Yêu cầu Nguyên đơn phải trả lại Bị đơn 4.725m² đất mà Bị đơn đã đền bù giải phóng mặt bằng. Bị đơn yêu cầu Nguyên đơn phải có quan điểm rõ ràng về thời gian trả đất, vị trí đất trả và hoàn tất thủ tục giao trả quyền sử dụng đối với phần diện tích đất đó cho Bị đơn. Bị đơn không chấp nhận việc Nguyên đơn trả lại tiền mặt cho Bị đơn.

Đại diện Công ty TNHH MTV Tân T Lộc (viết tắt là công ty Tân T Lộc) là ông Nguyễn Hữu X trình bày: Việc Nguyên đơn khởi kiện Bị đơn, công ty Tân T Lộc có liên quan đến một số cây công ty Tân T Lộc trồng và đặt nhờ trên phần đất của Bị đơn. Công ty Tân T Lộc có đặt một số chậu cây cảnh tại phần đất Bị đơn đền bù giải phóng mặt bằng (phần diện tích đất hai công ty đang tranh chấp trong vụ án). Việc trồng và đặt các chậu cây cảnh công ty Tân T Lộc đã được Bị đơn cho đặt và trồng nhờ chứ công ty Tân T Lộc không thuê nên không mất chi phí. Việc hai công ty đang khởi kiện nhau công ty Tân T Lộc không liên quan vì việc di dời cây và các chậu cây rất dễ dàng. Công ty Tân T Lộc không yêu cầu xem xét giải quyết tài sản của mình trên đất. Sau này Tòa án phân xử đất của công ty nào và họ quyết định cho công ty Tân T Lộc nhờ tiếp thì công ty Tân T Lộc nhờ còn không thì công ty Tân T Lộc sẽ chuyển cây cối đi không ảnh hưởng gì đến đất đai của họ.

Đại diện Công ty cổ phần nghiên cứu và phát triển dược phẩm Tiphaco Vina (viết tắt là công ty Tiphaco Vina) là ông Nguyễn Văn C trình bày: Ngày 01/01/2024, công ty Tiphaco Vina có ký kết hợp đồng thuê nhà kho của Nguyên đơn, thời hạn thuê 01 năm và nhà kho này thuộc phần đất mà Nguyên đơn và Bị

đơn đang tranh chấp. Công ty Tiphaco Vina chỉ thuê quyền sử dụng nhà kho, không xây dựng tu tạo gì thêm vào tài sản (nhà kho). Hai công ty cứ giải quyết tranh chấp giữa hai bên còn việc thuê nhà kho công ty Tiphaco Vina và Nguyên đơn sẽ tự giải quyết. Nếu sau này nhà kho đó thuộc của Nguyên đơn thì công ty Tiphaco Vina sẽ tiếp tục thuê theo hợp đồng nếu còn thời hạn. Nếu đất xây nhà kho không phải của Nguyên đơn thì công ty Tiphaco Vina và Nguyên đơn sẽ tự thanh lý hợp đồng để không làm ảnh hưởng đến chủ đất theo phán quyết của Tòa án nên công ty Tiphaco Vina không liên quan đến vụ án.

Từ những nội dung trên Tòa án nhân dân huyện Tiên Du đã căn cứ các Điều 127, 128, 137 BLDS năm 2005; Các Điều 504, 117, 131, 688 của BLDS 2015; Điều 111 Luật đất đai 2003; Các điều 175, 188, 193, 210 Luật đất đai 2013; Các Điều 25, 30, 39, 147, 227, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

[2] Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

Tuyên bố Hợp đồng hợp tác (Bản cam kết ngày 22/11/2007) giữa Nguyên đơn và Bị đơn là vô hiệu.

Buộc Nguyên đơn phải trả lại cho Bị đơn số tiền 409.193.000đ (Bốn trăm linh chín triệu một trăm chín mươi ba ngàn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, lệ phí Tòa án, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 27 tháng 9 năm 2024, Nguyên đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị tòa án cấp phúc thẩm buộc Bị đơn phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định là 30.000.000đồng.

Ngày 28 tháng 9 năm 2024, Bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị tòa án cấp phúc thẩm: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, công nhận thỏa thuận hợp tác giữa nguyên đơn và bị đơn, nguyên đơn trả lại quyền sử dụng 4.725m² đất cho bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn và bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Trong phần tranh luận, đại diện Nguyên đơn trình bày: Bản cam kết giữa Nguyên đơn và Bị đơn được lập hết sức sơ sài, không thể hiện diện tích, tứ cận, mốc giới, tiền đền bù, thời gian thực hiện, quyền và nghĩa vụ của các bên. Vô hiệu do vi phạm điều cấm từ thời điểm ký kết vì đất do nhà nước cho thuê 50 năm trả tiền hàng năm không được phép chuyển nhượng, chia tách dự án, nếu liên doanh, liên kết phải có đủ năng lực và gửi hồ sơ lên cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm nguyên đơn không có bất văn bản, giấy tờ tài liệu và lời khai nào là sẽ tự nguyện chịu 30.000.000 chi phí thẩm định tài sản. Vì vậy, đề nghị tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của Nguyên đơn, buộc Bị đơn phải chịu 30.000.000 đồng chi phí thẩm định tài sản và bác kháng cáo của Bị đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Bị đơn trình bày: Bản án tuyên Bản cam kết vô hiệu là không có căn cứ. Vì đây là thỏa thuận dân sự về việc đền bù cho các hộ dân (thỏa thuận trước khi Nguyên đơn được giao đất). Đây chỉ là văn bản định hướng nên không vi phạm điều cấm và không thể xác định diện tích, tứ cận; thể hiện ý chí của các bên về việc cùng làm chung trên diện tích đất được phê duyệt; do Nguyên đơn không có tiền và uy tín để làm việc với dân nên mới mời Bị đơn vào làm cùng; Bị đơn không có văn bản nào yêu cầu Nguyên đơn chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho đơn mà chỉ yêu cầu giao đất để sử dụng, khai thác, Nguyên đơn chưa có giấy chứng nhận QSDĐ, Bị đơn vẫn sử dụng đất dưới danh nghĩa Nguyên đơn; có nhiều cách để khai thác sử dụng đất chung mà không phải chuyển nhượng QSDĐ. Bị đơn không yêu cầu đòi lại tiền, chỉ yêu cầu đòi lại đất để khai thác, sử dụng. Vì vậy, đề nghị tòa án áp dụng Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 chấp nhận kháng cáo của Bị đơn, bác yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn, giao cho Bị đơn được sử dụng 4.725m² đất mà Bị đơn đã đền bù.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng với quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm về án phí và chi phí thẩm định tài sản. Buộc bị đơn phải chịu 3.000.000đ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm và 30.000.000đ chi phí thẩm định tài sản. Giữ nguyên các quyết định khác của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như lời trình bày của các đương sự; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn trong thời hạn luật định nên được Tòa án xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Năm 2003, Nguyên đơn xin khảo sát địa điểm xây dựng xưởng lắp ráp loa, đài, âm ly, đồ điện tử và được UBND tỉnh Bắc Ninh cho phép khảo sát theo Văn bản số 05/CN.XDCB-CT ngày 06/01/2005 diện tích khoảng 15.000m².

Ngày 06/01/2005, Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh ký văn bản số 05/CN.XDCB-CT về việc đồng ý cho Nguyên đơn khảo sát địa điểm lập dự án đầu tư xây dựng xưởng sản xuất lắp ráp loa đài, âm ly, đồ điện tử diện tích khu đất khảo sát khoảng 15.000m² tại thị trấn Lim, huyện Tiên Du.

Ngày 22/11/2007 giữa Nguyên đơn và Bị đơn có ký Bản cam kết về sự thỏa thuận hợp tác trong công việc của hai công ty. Sau khi ký kết hai công ty tiến hành tiếp việc chi trả bồi thường giải phóng mặt bằng cho người dân.

Ngày 05/6/2008, Nguyên đơn có quyết định giao đất (đợt 1) của UBND tỉnh Bắc Ninh (Quyết định 689/QĐ-UBND) với diện tích được giao là 9.331,3m² (diện tích này đã chi trả giải phóng mặt bằng đầy đủ) vị trí ranh giới khu đất được xác định bằng đường chỉ đỏ trên tờ bản đồ tỷ lệ 1/500 do Sở TNMT phê duyệt trong hồ sơ đất đính kèm. Thời gian thuê là 50 năm. Ngày 23/7/2008 Sở TNMT đã bàn giao đất trên thực địa cho Nguyên đơn.

Thời điểm đó thủ tục chi trả bồi thường do Bị đơn tiến hành và tiền chi phí khác (nếu có), Nguyên đơn đề nghị Bị đơn cung cấp nhưng Bị đơn không cung cấp mà yêu cầu Nguyên đơn phải giao đất theo cam kết nhưng Nguyên đơn không giao đất, tình trạng đó kéo dài khiến hai bên phát sinh tranh chấp.

Năm 2010, Bị đơn gửi đơn kiện Nguyên đơn đến các cấp. Khi địa phương tiến hành hòa giải thì Bị đơn vẫn không đồng ý cung cấp tài liệu chi trả, giải phóng mặt bằng cho Nguyên đơn. Từ 2010 Nguyên đơn bắt đầu xây dựng công trình trên đất dự án, việc xây dựng công trình tiến hành trong nhiều năm (xây dựng dần).

Ngày 10/12/2015, trong buổi làm việc tại UBND thị trấn Lim Bị đơn mới cung cấp bản phô tô chứng từ cho Nguyên đơn và vẫn yêu cầu Nguyên đơn phải giao đất nên giữa hai bên không thống nhất được.

Ngày 03/7/2017, Sở TNMT ký hợp đồng thuê đất số 49/HĐ-TĐ với Nguyên đơn, diện tích thuê là 9.331,3m², thời gian thuê đến ngày 05/6/2058 (tuy nhiên đến nay Nguyên đơn vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ và tài sản gắn liền với đất).

Ngày 6/3/2018, Nguyên đơn có đơn xin thuê đất (đợt 2). Ngày 31/12/2020 Nguyên đơn được UBND tỉnh Bắc Ninh cho thuê đất đợt 2 (Quyết định số 680/QĐ-UBND) cho thuê 12.433,8m² đất (trong đó có cả phần đất đã giao đợt 1 là 9.331,3m²); thời hạn thuê đất đến năm 2058.

Ngày 01/7/2021, Sở TNMT tổ chức hội nghị bàn giao đất trên thực địa cho Nguyên đơn nhưng do có khiếu kiện của Bị đơn mà đến nay Nguyên đơn vẫn chưa được bàn giao đất. Bị đơn yêu cầu Nguyên đơn phải giao đất và hoàn thiện thủ tục pháp lý đối với phần diện tích đất giao cho Bị đơn nên trong nhiều năm qua, giữa hai công ty đã căng thẳng và nhiều cơ quan từ tỉnh đến xã hòa giải nhưng chưa đi đến thống nhất biện pháp giải quyết.

Toàn bộ sự việc nêu trên nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận nên đây là những tình tiết, sự việc không cần chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Các bên cũng xác nhận: Nội dung tranh chấp theo hợp đồng hợp tác (bản cam kết) giữa Nguyên đơn và Bị đơn thuộc phần diện tích đất Nguyên đơn được thuê đợt 1 theo Quyết định 689 của UBND tỉnh Bắc Ninh.

[2.2] Xem xét Hợp đồng hợp tác (Bản cam kết) giữa Nguyên đơn và Bị đơn thì thấy:

- Về hình thức: Hợp đồng hợp tác giữa nguyên đơn và bị đơn được lập dưới hình thức “Bản cam kết” ngày 22/11/2007; do đại diện theo pháp luật của hai công ty ký đóng dấu.

Đối với tài liệu Bản cam kết mà bị đơn xuất trình trong quá trình giải quyết khác với Bản cam kết mà nguyên đơn xuất trình, cụ thể phần cuối của Bản cam kết có phần xác nhận của HTX Nông nghiệp thôn Lũng Sơn tuy nhiên bị đơn thừa nhận phần xác nhận này là khi hai công ty xảy ra mâu thuẫn, bị đơn mang bản cam kết của mình giữ đề nghị HTX nông nghiệp thôn Lũng Sơn xác nhận thêm nội dung này và phần xác nhận này không liên quan đến nội dung của bản cam kết. Bị đơn nhất trí đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo nội dung Bản cam kết mà nguyên đơn xuất trình.

Do nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất tài liệu xem xét giải quyết là Bản cam kết mà nguyên đơn xuất trình (không có phần xác nhận của HTX nông nghiệp thôn Lũng Sơn) nên đây là tài liệu chứng cứ để xem xét giải quyết trong vụ án.

- Về nội dung: Trong Bản cam kết Nguyên đơn và Bị đơn đã thỏa thuận: *“Số diện tích còn lại sau khi hai công ty làm thủ tục đền bù được bao nhiêu sẽ chia làm hai. Mọi chi phí từ trước về sau, đến khi xong chia theo đầu m². Hai công ty đều có quyền và trách nhiệm hoàn tất thủ tục đền bù và thuê khu đất trên”*.

Trên cơ sở pháp lý, Nguyên đơn và Bị đơn đều xác nhận Nguyên đơn là chủ dự án. Theo quyết định 689 Nguyên đơn được giao đất thuê trên thực địa với diện tích 9.331,3m² (Đợt 1) và được ký hợp đồng thuê đất theo Hợp đồng số 49 ngày 03/3/2017 với Sở TNMT tuy nhiên phần diện tích đất thuê này cho đến nay Nguyên đơn chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ quyền sử hữu tài sản và cũng từ 2017 đến nay giữa Nguyên đơn và Bị đơn luôn có sự tranh chấp liên quan đến phần diện tích đất mà Bị đơn đã hợp tác với Nguyên đơn trong việc bồi thường đền bù giải phóng mặt bằng theo nội dung Bản cam kết; phần đất này thuộc phần diện tích đất trong tổng diện tích đợt 1 của Nguyên đơn được thuê đất với Sở TNMT theo Hợp đồng số 49. Theo Hợp đồng số 49 phần diện tích đất Nguyên đơn được thuê là 9.331,3m²; Thời hạn thuê đến ngày 05/6/2058; Mục đích sử dụng: Xây dựng xưởng sản xuất, lắp ráp loa đài, âm ly, đồ điện tử. Tiền thuê đất tính từ ngày 23/7/2008; phương thức nộp tiền thuê đất: Nộp tiền thuê đất hàng năm.

Xem xét quy định về thời hạn trong Hợp đồng số 49 thì đất Nguyên đơn được thuê với thời hạn 50 năm với hình thức trả tiền thuê đất hàng năm. Theo quy định tại Điều 106 Luật đất đai 2003, khoản 1 Điều 188 Luật Đất đai năm 2013 thì điều kiện để người sử dụng đất có thể chuyển nhượng QSDĐ, cho thuê lại QSDĐ bao gồm: *“Đất được chuyển nhượng, cho thuê lại phải được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ; Đất không có tranh chấp; QSDĐ của người sử dụng đất*

không bị kê biên để bảo đảm thi hành án; Đất vẫn còn trong thời hạn sử dụng đất.”

Đối với đất được nhà nước cho thuê quyền sử dụng đất, thời hạn 50 năm, đóng tiền thuê đất hàng năm thì theo quy định tại Khoản 1 Điều 111 Luật đất đai 2003; Khoản 1, Điều 175 Luật Đất đai 2013 sẽ không có quyền chuyển nhượng QSDĐ cho người khác.

Đối chiếu với nội dung hợp tác của Nguyên đơn và Bị đơn trong vụ án này không phù hợp với quy định của pháp luật. Đất Nguyên đơn được thuê với thời hạn 50 năm đóng tiền thuê hàng năm nên việc Nguyên đơn và Bị đơn thỏa thuận chia đôi phần đất đền bù và Bị đơn yêu cầu Nguyên đơn phải hoàn tất thủ tục để Bị đơn có quyền sử dụng đối với phần diện tích đất Bị đơn đã đền bù trong phần diện tích đất mà Nguyên đơn đã thuê theo Hợp đồng số 49 là trái quy định pháp luật.

Xét thấy, nội dung hợp tác giữa Nguyên đơn và Bị đơn là trái pháp luật (vi phạm điều cấm của pháp luật). Nguyên đơn yêu cầu tuyên bố hợp đồng hợp tác (Bản cam kết) vô hiệu là có căn cứ nên cần chấp nhận.

Về hậu quả của hợp đồng vô hiệu: Căn cứ theo quy định tại Điều 137 Bộ luật dân sự 2005 hay Điều 131 Bộ luật dân sự 2015 cùng quy định: *“Giao dịch dân sự vô hiệu không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm giao dịch được xác lập. Khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận”*.

Như vậy, cần buộc Nguyên đơn có trách nhiệm hoàn trả lại Bị đơn toàn bộ số tiền mà Bị đơn đã đưa cho Nguyên đơn (150.000.000 đồng) và số tiền Bị đơn đã chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng. Về chi phí bồi thường, trên thực tế Bị đơn bồi thường chênh lệch về giá đất so với giá bồi thường Nhà nước quy định, Bị đơn trình bày việc Bị đơn đã bồi thường với mức tiền cao hơn quy định là nhằm để đảm bảo quyền lợi của người dân và như vậy công việc được tiến hành thuận lợi. Nguyên đơn nhất trí với nội dung bị đơn trình bày và nhất trí với số tiền thực tế mà Bị đơn đã chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng như Bị đơn kê khai. Xét thấy, hai bên đã thống nhất về số tiền bồi thường nên cấp sơ thẩm không đưa các hộ dân nhận bồi thường vào tham gia tố tụng và chấp nhận số tiền Bị đơn kê khai để giải quyết về trách nhiệm hoàn trả tiền giữa Nguyên đơn với Bị đơn là phù hợp. Như vậy, số tiền bồi thường Nguyên đơn phải hoàn trả cho Bị đơn như Bị đơn đã kê khai 259.193.000 đồng là phù hợp.

- Xem xét lỗi dẫn đến hợp đồng vô hiệu và bồi thường thiệt hại: Hợp đồng vô hiệu do vi phạm về điều cấm của pháp luật. Nguyên đơn và Bị đơn đều là các pháp nhân, có sự hiểu biết ngang nhau, việc các bên cùng ký Bản cam kết hợp tác với nhau nên xác định các bên có lỗi ngang nhau.

- Về diện tích bồi thường: Bị đơn kê khai diện tích đã bồi thường giải phóng mặt bằng là 4.725m².

Ngày 17/01/2024. Tòa án đã tiến hành xem xét hiện trạng khu đất liên quan đến nội dung tranh chấp giữa các đương sự: Phần đất dự án UBND tỉnh Bắc Ninh cho thuê 50 năm với diện tích 12.433,8m² (Đơn vị thuê đất là Nguyên đơn); đất có vị trí tại thôn Lũng Sơn, thị trấn Lim, huyện Tiên Du; phần đất hiện do Nguyên đơn quản lý sử dụng. Đất có ranh giới: Phía Bắc giáp đường bê tông, phía Nam và phía Đông đều giáp đất nông nghiệp, phía Tây giáp đường bê tông. Tài sản trên đất có: 04 nhà xưởng (khung sắt, tường xây, vách và mái bằng tôn), 01 nhà bảo vệ là nhà cấp 4, 01 nhà văn phòng (nhà cấp 4), 01 nhà ở (nhà cấp 4), sân bê tông. Phần đất phía Tây giáp đường bê tông có nhiều cây trồng (cây bóng mát).

Theo trích đo hiện trạng phần đất các đương sự tranh chấp thuộc khu đất dự án có diện tích là 5.321,1m² trên phần đất tranh chấp này có tài sản là nhà xưởng số 02 một phần nhà xưởng số 03 cùng các cây cối trên đất.

Bị đơn trình bày: Việc đền bù của bị đơn có “Danh sách các hộ Bị đơn đã đền bù thuộc dự án Nguyên đơn xây dựng xưởng sản xuất lắp ráp âm ly, loa đài, đồ điện tử tại khu Đồng Diễn, Thùng Lò và vườn cái thuộc thôn Lũng Sơn, thị trấn Lim, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Tổng diện tích theo danh sách đền bù là 4.725m²; Trên danh sách có hai cột “*Diện tích trên bản đồ*” và “*Diện tích đền bù thực tế*” và số liệu hai cột này có sự khác là sự thật bởi lẽ: Khi đền bù Bị đơn lấy bản đồ làm căn cứ xác định vị trí đất ruộng của hộ dân có trên bản đồ là thực thì Bị đơn sẽ tiến hành đền bù theo diện tích thực tế mà hộ dân đó đang sử dụng nên diện tích theo bản đồ có thể ít hoặc nhiều hơn so với diện tích Bị đơn đền bù thực tế. Diện tích 4,725m² là diện tích trên thực tế bị đơn bồi thường và diện tích này không thể khớp với diện tích trên bản đồ (ít hơn trên bản đồ vì trên bản đồ còn có phần diện tích bờ vùng, mương thủy lợi cấp thoát nước).

Về hiện trạng phần diện tích đền bù của bị đơn đến nay Nguyên đơn đã đổ đất xây dựng nhà xưởng nên không thể xác định được vị trí các điểm mốc.

Đối với phần diện tích Bị đơn đền bù, khi đền bù là đất ruộng, sau khi đền bù xong Bị đơn đổ đất san phẳng phần diện tích đó. Việc đổ đất chỉ là đổ vo cho đến khi diện tích được san phẳng nên không xác định được lượng đất đổ là bao nhiêu. Toàn bộ công trình xây dựng trên đất hiện tại là của Nguyên đơn.

- Nguyên đơn xác nhận việc Bị đơn trình bày về thực trạng diện tích đất đền bù là đúng và phần diện tích không thể xác định khớp về số liệu vì trên bản đồ còn có phần diện tích bờ vùng, mương thủy lợi cấp thoát nước nên diện tích sẽ nhiều hơn diện tích đền bù thực tế. Về diện tích Bị đơn đền bù giải phóng mặt bằng như Bị đơn kê khai là 4.725m² nguyên đơn nhất trí số liệu này.

Xét thấy, tuy số liệu đo đạc thẩm định và số liệu Bị đơn trình bày về diện tích bồi thường giải phóng mặt bằng (cũng chính là phần đất hai bên đang tranh chấp) có sự khác nhau (diện tích theo trích đo hiện trạng nhiều hơn) tuy nhiên Nguyên đơn và Bị đơn đều nhất trí với số liệu mà bị đơn trình bày nên xét cần chấp nhận sự thống nhất của các đương sự về nội dung này và xác định số diện

tích (4.725m²) như Bị đơn trình bày là số diện tích được xem xét giải quyết trong vụ án là phù hợp.

Về tài sản trên đất: Nguyên đơn và Bị đơn đều xác định tài sản hiện tại trên phần đất tranh chấp hay toàn bộ khu đất đều là của Nguyên đơn tạo dựng. Nguyên đơn không yêu cầu định giá tài sản trên đất và xác định T hợp Tòa án quyết định phần đất thuộc về Bị đơn nguyên đơn sẽ tự tháo dỡ tài sản trên đất để trả lại đất theo quyết định của bản án nên không yêu cầu định giá. Bị đơn cũng không yêu cầu định giá và nhất trí quan điểm về nội dung này của Nguyên đơn nên không giải quyết nội dung này là phù hợp.

- Đối với nội dung Bị đơn trình bày về việc đổ đất và trồng cây trên phần đất bồi thường giải phóng mặt bằng Nguyên đơn không chấp nhận. Nguyên đơn trình bày Bị đơn không phải là san lấp đất mà có vét đất bùn của ao đổ vào phần đất dự án để tân lấp một phần mặt bằng còn không hề có cây trồng nào mà nguyên đơn đã phá bỏ của Bị đơn.

Xét thấy, về phần đổ đất bị đơn cũng xác định nguyên đơn xây dựng công trình sau khi bị đơn đã đền bù nên không thể xác định được khối lượng đất đổ. Về cây Bị đơn trình bày có lập biên bản về việc bị phá cây tuy nhiên theo tài liệu Bị đơn cung cấp là Biên bản làm việc ngày 20/10/2020 của bị đơn với anh Nguyễn Thế Hậu lái xe đổ đất với sự chứng kiến của địa phương yêu cầu lái xe của nguyên đơn không được đổ đất vì hai bên đang tranh chấp và trong biên bản chỉ ghi "*Nay số cây trồng lâu năm của công ty Trang Sơn 18 cây nay công ty Hồng Thịnh đã san phẳng*" ngoài ra không có tài liệu nào thể hiện số lượng cây, loại cây như bị đơn trình bày nên không có căn cứ xem xét, đồng thời bị đơn cũng không yêu cầu giải quyết bồi thường tài sản nên không xem xét các tài sản này là phù hợp.

Liên quan trong vụ án có việc đặt và trồng cây nhờ trên phần diện tích đất do bị đơn đền bù giải phóng mặt bằng của công ty Tân T Lộc và việc thuê kho chứa của công ty Tiphaco Vina. Đối với việc đặt nhờ cây của công ty Tân T Lộc và thuê kho của công ty Tiphaco Vina nguyên đơn và bị đơn đều không có ý kiến gì và đều nhất trí theo nội dung trình bày của các công ty và không yêu cầu giải quyết việc đặt, trồng cây nhờ hay thuê xưởng, các bên sẽ tự giải quyết sau khi có kết quả giải quyết của Tòa án giữa nguyên đơn và bị đơn. Do các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết các nội dung này trong vụ án là phù hợp.

Bản án sơ thẩm sau khi xem xét các chứng cứ, tài liệu do hai bên cung cấp đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Tuy nhiên, lại buộc Nguyên đơn phải chịu 30.000.000 đồng chi phí thẩm định tài sản là chưa phù hợp vì không có tài liệu nào thể hiện nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng này. Ngoài ra, án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 3.000.000 đồng nhưng bản án sơ thẩm lại buộc nguyên đơn là Công ty TNHH Hồng Thịnh phải chịu án phí KDTM sơ thẩm và tuyên chỉ phải chịu 300.000 đồng là không đúng. Vì vậy, cần sửa án sơ thẩm, buộc bị đơn phải chịu 3.000.000 đồng án phí

kinh doanh thương mại sơ thẩm và 30.000.000 đồng chi phí thẩm định tài sản (số tiền này Nguyên đơn đã nộp nên cần buộc Bị đơn phải trả lại cho Nguyên đơn).

Từ những phân tích trên, chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Sửa bản án sơ thẩm về án phí và chi phí thẩm định tài sản.

[5] Án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên Nguyên đơn và Bị đơn không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 148 Bộ Luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn công ty Hồng Thịnh - (TNHH) và không chấp nhận kháng cáo của bị đơn công ty Trang Sơn - (TNHH). Sửa bản án sơ thẩm về án phí và chi phí thẩm định tài sản.

2. Căn cứ các Điều 127, 128, 137 BLDS năm 2005; Các Điều 504, 117, 131, 688 của BLDS 2015; Điều 111 Luật đất đai 2003; Các điều 175, 188, 193, 210 Luật đất đai 2013; Các Điều 25, 30, 39, 147, 227, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của công ty Hồng Thịnh - (TNHH).

Tuyên bố Hợp đồng hợp tác (Bản cam kết ngày 22/11/2007) giữa công ty Hồng Thịnh - (TNHH) và công ty Trang Sơn - (TNHH) vô hiệu.

Buộc công ty Hồng Thịnh - (TNHH) phải trả lại cho công ty Trang Sơn - (TNHH) số tiền 409.193.000đ (*Bốn trăm linh chín triệu một trăm chín mươi ba ngàn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm thi hành án theo mức quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

T hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 - Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 - Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự.

- Án phí: Công ty Hồng Thịnh - (TNHH) phải chịu 20.367.000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, được đối trừ 9.294.000 đồng tạm ứng án phí tại các Biên lai số 0001200 ngày 14/11/2023 và số 0001565 ngày 08/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

Công ty Trang Sơn phải chịu 3.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, được đối trừ 2.000.000 đồng tạm ứng án phí tại biên lai số 0001558 ngày 30/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

- Chi phí tố tụng khác: Công ty Trang Sơn - (TNHH) phải chịu 30.000.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tài sản (do công ty Hồng Thịnh - (TNHH) đã nộp nên công ty Trang Sơn - (TNHH) phải hoàn trả công ty Hồng Thịnh - (TNHH) 30.000.000 đồng).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND huyện Tiên Du;
- Chi cục THADS huyện Tiên Du;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Tuyết Mai